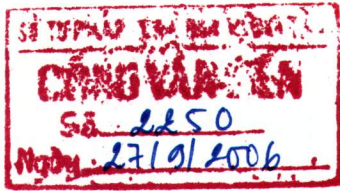


Số: 2821 /2006/QĐ-UBND

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 9 năm 2006



QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Bảng giá nhà xây dựng mới và tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà làm căn cứ cho việc tính lệ phí trước bạ áp dụng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 95/2005/TT-BTC ngày 26/10/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 1409/2006/QĐ-UBND ngày 11/5/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc ban hành quy định về cấp nhà, hạng nhà, giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của liên ngành Cục Thuế - Sở Tài chính tỉnh BR-VT tại Tờ trình số 3492/TTLN/CT- STC ngày 06 tháng 9 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá nhà xây dựng mới, tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà, làm căn cứ cho việc tính lệ phí trước bạ áp dụng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Cục Thuế căn cứ vào xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, thị trấn, xã về năm xây dựng nhà vào tờ khai tính lệ phí trước bạ để tính lệ phí trước bạ.

1) Trường hợp năm xây dựng nhà và tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà thể hiện trong một hồ sơ thì không nhất thiết phải yêu cầu xác nhận năm xây dựng nhà.

2) Trường hợp cần thiết thì Cục Thuế phối hợp với Sở Xây dựng xác minh lại để thống nhất tính tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, thị trấn, xã thuộc tỉnh có trách nhiệm xác nhận năm xây dựng nhà trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu của công dân và chịu trách nhiệm về việc xác nhận.

Điều 4. Riêng hộ gia đình, cá nhân bị giải tỏa, thuộc đối tượng được nhà nước giao nhà ở, đất ở tái định cư; nhà ở, đất ở mới, thì giá trị nhà-đất để tính lệ phí trước bạ được tính theo giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định khi giao.

Điều 5. Các ông Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Vũng Tàu, thị xã Bà Rịa; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, thị trấn, xã thuộc tỉnh và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Cục Thuế tỉnh chịu trách nhiệm triển khai Quyết định này đến cấp phường, thị trấn, xã. Trong quá trình thực hiện có vấn đề gì vướng mắc, Cục Thuế chịu trách nhiệm tập hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh kịp thời.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định 422/QĐ-UB ngày 17/02/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt tờ trình số 253/CT-THD&DT ngày 28/01/2004 của Cục Thuế về việc xác định tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà, biệt thự làm căn cứ xác định giá trị nhà tính lệ phí trước bạ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 5 (để thực hiện);
- VP chính phủ;
- Website Chính Phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục Thuế;
- TTr.Tỉnh ủy, TTr.HĐND (để báo cáo);
- Đoàn đại biểu Quốc hội;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh BR-VT;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Sở Tư pháp (để theo dõi);
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Đài PTTH, Báo BR-VT;
- Lưu: VT, TH.



TRẦN MINH SANH

AK

**BẢNG GIÁ NHÀ XÂY DỰNG MỚI; TỶ LỆ CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI
CỦA NHÀ, BIỆT THỰ ĐỂ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2821 /2006/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 9 năm 2006 của UBND tỉnh)



A. GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ NHÀ XÂY DỰNG MỚI:

Loại nhà	Đơn giá xây dựng mới (đồng/m ²)
1- Biệt thự	2.500.000
2- Nhà:	
- Cấp 1	1.800.000
- Cấp 2	1.700.000
- Cấp 3	1.600.000
- Cấp 4	900.000
Nhà tạm	300.000
Nhà xưởng	700.000

**B. TỶ LỆ CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA NHÀ, BIỆT THỰ LÀM CĂN CỨ XÁC ĐỊNH
TRỊ GIÁ NHÀ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ:**

Thời gian sử dụng	Nhà cấp I và biệt thự (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV và nhà xưởng (%)	Nhà tạm (%)
Dưới 5 năm	95	90	90	80	70
Từ 5 đến 10 năm	90	85	80	65	50
Trên 10 năm đến 20 năm	80	70	60	40	35
Trên 20 năm đến 50 năm	60	50	40	40	
Trên 50 năm	40	40	40	40	